

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐI LÀM THÊM VÀ SINH VIÊN KHÔNG ĐI LÀM THÊM Ở CÁC KHOA TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Vương Quốc Duy, Nguyễn Thị Kim Phượng, La Nguyễn Thùy Dung, Lê Kim Thanh, Lê Thị Ngọc Vân, Trương Thị Ánh Vân và Huỳnh Phú Tân

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 07/08/2015

Ngày chấp nhận: 29/02/2016

Title:

Evaluation the impact of part-time job on the academic result of students in Can Tho University

Từ khóa:

Sinh viên, làm thêm, kết quả học tập, probit, PSM

Keywords:

Academic results, part-time job, Probit, PSM, students

ABSTRACT

This paper is aimed to investigate the impact of part-time job on the student's academic results in Can Tho university. Data was gathered from direct interviews of 400 students from faculties of Can Tho university. Beside the descriptive statistics, the Probit model and propensity score matching were used to define the determinants of access to part-time job and its impact on study results of the students. The findings showed that decision to get part-time job is affected by six factors such as the year studied, income of student, expenditure, free time, experience and the study results. The propensity score matching found that the study results of part-timers are likely lower than those of their counterparts.

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của việc đi làm thêm lên kết quả học tập của sinh viên ở các khoa trong Trường Đại học Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu được tác giả thu thập bằng bảng câu hỏi gửi trực tiếp đến 400 sinh viên ở các khoa trong Trường Đại học Cần Thơ. Bên cạnh công cụ thống kê mô tả, bài viết sử dụng mô hình Probit và mô hình phân tích điểm số xu hướng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm và đánh giá ảnh hưởng của việc đi làm thêm lên kết quả học tập của sinh viên trong Trường. Kết quả nghiên cứu mô hình Probit cho thấy quyết định đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ phụ thuộc vào 6 yếu tố: năm đang học, thu nhập, chi tiêu, thời gian rảnh, kinh nghiệm-kỹ năng sống và kết quả học tập. Mô hình phân tích điểm số xu hướng chỉ ra rằng kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm có sự khác biệt thấp hơn so với sinh viên không đi làm thêm.

Trích dẫn: Vương Quốc Duy, 2016. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm và sinh viên không đi làm thêm ở các khoa trong Trường đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 42d: 107-116.

1 GIỚI THIỆU

Ngày nay, cùng với sự phát triển của xã hội, nhiều công ty được thành lập với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Chính vì vậy, có rất nhiều doanh nghiệp

đã đẩy mạnh tuyển dụng lao động không chỉ nhân viên làm việc toàn thời gian mà còn tìm kiếm những nhân viên làm việc bán thời gian. Đối với công việc bán thời gian, đây là cơ hội cho đối tượng sinh viên, học sinh vừa đi học vừa có nhu

cầu đi làm. Và nhu cầu làm thêm đã trở nên rất phổ biến trong học đường, đặc biệt là đối với sinh viên. Phần lớn sinh viên đi làm thêm với nhiều mục đích khác nhau như để phụ giúp gia đình, trang trải chi phí học tập, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao kỹ năng giao tiếp... Ngày nay, với nhiều công việc đi làm khác nhau sinh viên có thể lựa chọn công việc mình yêu thích và phù hợp như gia sư, nghiên cứu thị trường, phát tờ rơi, bồi bàn...

Mặc dù có nhiều lợi ích khi tham gia các công việc làm thêm nhưng vẫn còn xảy ra nhiều bất cập. Một số bộ phận sinh viên bị cuốn vào công việc nên sao nhãng việc học hành dẫn đến kết quả sa sút, bị nợ nhiều môn. Hơn nữa do tập trung vào công việc đôi khi không có thời gian dành cho việc học hoặc chỉ học với tâm lý đối phó nên dẫn đến tình trạng không có kiến thức, học không có chất lượng.

Từ thực trạng trên việc **“Đánh giá kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm và sinh viên không làm thêm ở các khoa trong Trường Đại học Cần Thơ”** cần thiết được nghiên cứu để tìm hiểu thực trạng về nhu cầu đi làm thêm của sinh viên, phân tích các nhân tố của việc đi làm thêm ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên như thế nào, qua đó đề ra giải pháp giúp sinh viên giải quyết những khó khăn khi đi làm thêm.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Khái niệm làm thêm (Part-time job)

Hợp đồng làm thêm (part-time job) là một dạng lao động được thực hiện vài giờ trên tuần ít hơn so với hợp đồng làm việc toàn thời gian. Người đi làm được xem như người làm việc bán thời gian nếu họ thường làm việc ít hơn 30 hay 35 giờ hàng tuần (ILO - Tổ chức Lao động Quốc tế). Theo ILO, số lượng người làm việc bán thời gian đang gia tăng từ ¼ đến ½ trong 20 năm vừa qua ở hầu hết các quốc gia phát triển, trừ nước Mỹ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc đi làm bán thời gian, bao gồm sở thích làm thêm, công nhân muốn giảm thời gian làm việc và không tìm được việc làm trọn thời gian.

2.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm

Phần này thể hiện một số yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu làm thêm của người lao động. Các yếu tố này có thể nhóm thành các mục chính như (1) Chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp, (2) Tổ chức thị trường lao động và chính sách và (3) Yếu tố cấu trúc khác.

2.2.1 Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ kinh doanh ảnh hưởng đến sự dịch chuyển trong tỷ lệ lao động làm thêm từ ngắn hạn đến trung hạn. Điều này ngụ ý rằng tỷ lệ người làm thêm có thể phản ứng khác nhau theo sự tác động của chu kỳ kinh doanh tương ứng đến lao động trọn thời gian. Về phía cung, ở môi trường các hoạt động kinh tế suy giảm và/hoặc tỷ lệ thất nghiệp tăng, người lao động có thể sẵn sàng xem xét việc đi làm thêm như là giải pháp bù đắp lại cho công việc trọn thời gian. Nhân tố thứ ba được xem xét đó là hậu quả của tác động linh hoạt chẳng hạn như sự không gặp nhau giữa người tìm việc, thích công việc làm trọn thời gian và công ty cung cấp công việc làm thêm. Nhân tố thứ tư thuộc về cung lao động có thể được xác định như “ảnh hưởng của công nhân không được khuyến khích”. Trong suốt thời điểm kinh tế khó khăn hoặc suy thoái, việc cung cấp lao động có kỹ năng thấp hoặc lao động nữ có xu hướng tìm việc làm thêm sẽ giảm xuống.

2.2.2 Tổ chức thị trường lao động

Luật cụ thể về việc làm thêm có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của người đi làm thêm qua ba cơ chế như diễn tả trong nghiên cứu của Smith và *ctv.* (1998). Trước tiên, một vài điều luật ảnh hưởng trực tiếp lên hệ thống thời gian thông qua việc cấm sử dụng người đi làm thêm. Thứ hai, vài điều luật ảnh hưởng gián tiếp lên người đi làm thêm thông qua chính sách tiền lương, hệ thống an sinh xã hội, hệ thống lợi ích và thuế. Một dạng thứ ba của luật làm chuyển đổi lao động bán thời gian sang lao động trọn thời gian để ổn định cá nhân và cuộc sống (Genre và *ctv.*, 2003).

Hệ thống thuế và tỷ lệ thuế thu nhập cao có thể hỗ trợ cho việc làm bán thời gian. Trong đó, thuế thu nhập được tính toán dựa trên điểm cơ bản thu nhập của vợ chồng hơn là thu nhập của cá nhân, người có thu nhập thứ hai có thể bị đánh thuế ở tỷ lệ biên cao tương đối, tạo ra “cái bẫy thất nghiệp”. Hơn nữa, sự tồn tại thu nhập của người phụ thuộc có thể không khuyến khích người thứ hai tìm việc làm, đặc biệt ngành nghề làm thêm có thu nhập thấp (Jaumotte, 2003).

Hội kinh doanh có thể chống lại việc làm bán thời gian - được xem như là điểm yếu đối với tiêu chuẩn trọn thời gian. Bên cạnh đó, sự chia sẻ việc làm tạm thời (hợp đồng ngắn hạn, lao động được trung tâm trợ giúp) có thể giúp loại bỏ tác động của lao động bán thời gian.

2.2.3 Các biến cấu trúc khác

Việc gia tăng sự tham gia của phụ nữ đã xảy ra đồng thời với sự gia tăng tỷ lệ việc làm bán thời gian ở nhiều nước. Người đi làm thêm được xem là cách chính để tăng cường vai trò của nữ trong thị trường lao động ở các nước mà ở đó tỷ lệ tham gia còn thấp vào những năm 1960 và 1970. Lý do văn hoá và xã hội, chẳng hạn như việc phân chia trách nhiệm trong gia đình và mô hình gia đình, kết hợp với các lý do tổ chức khác đã giải thích một phần tại sao phụ nữ thường bị từ chối công việc bán thời gian so với nam.

2.3 Đánh giá tác động

Đánh giá tác động là một trong một loạt các đánh giá có thể áp dụng cho các tổ chức, cơ quan và cá nhân tại bất kỳ thời gian nhất định. Nó thường được định nghĩa là việc đánh giá có hệ thống của những tác động, tích cực hay tiêu cực, dự định hoặc không mong đợi một hoặc nhiều can thiệp phát triển trên các kết quả cuối cùng phúc lợi các cá nhân bị ảnh hưởng, hộ gia đình, cộng đồng và trong phạm vi mà các kết quả có thể được quy cho sự tham gia phát triển. Ở dạng khác của nó, một đánh giá tác động so sánh các kết quả phúc lợi của sự tác động trong giai đoạn được đánh giá với một đối tượng không tham gia - tình huống giả thiết đó chiếm ưu thế trong khi không tham gia. Các phương pháp khác nhau đánh giá tác động bao gồm đánh giá tác động định lượng, đánh giá tác động có sự tham gia và dựa trên lý thuyết (mô hình logic) phương pháp tiếp cận. Đánh giá tác động tốt sẽ kết hợp nhiều phương pháp tiếp cận.

Đánh giá tác động nên được kế hoạch trước vì nhiều lý do. Đầu tiên, giống như tất cả đánh giá, đánh giá tác động cần phải được dựa trên dữ liệu chính xác xuất phát từ một hệ thống giám sát được kiểm tra. Thứ hai, nhằm đạt được độ tin cậy tốt, ta cần so sánh kết quả phúc lợi phát sinh từ chương trình với một nhóm điều khiển những gì sẽ xảy ra trong sự vắng mặt của chương trình. Một kỹ thuật tốt để thiết lập nhóm điều khiển bao gồm việc xác định một nhóm tham gia và một nhóm giống như thể không tham gia, sau đó bắt đầu thu thập dữ liệu cơ sở đầu liên quan đến cả hai nhóm trước khi có sự tham gia bắt đầu. Điều này đảm bảo rằng thông tin đầy đủ được phục vụ cho việc so sánh tiếp theo của các tình huống có hoặc không có tham gia, một khi những điểm này được thiết lập đủ dài có thể đánh giá được tác động.

2.4 Cơ sở thực tiễn

Tuyết Anh và *ctv.* (2013) nghiên cứu “Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ”. Thông qua sử dụng dữ liệu 664 quan sát và phương pháp thống kê mô tả, phân tích ANOVA và kiểm định T với mẫu từng cặp, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có sự khác biệt nhau về kết quả học tập được đánh giá trung bình học kỳ của 2 đối tượng sinh viên có đi làm thêm và sinh viên không đi làm thêm. Ngoài ra, kết quả học tập cũng còn được đánh giá sự khác biệt giữa một sinh viên trước và sau khi đi làm thêm. Kết quả cũng tìm ra một số yếu tố ảnh hưởng cụ thể của việc làm thêm mà chính những yếu tố này làm cho kết quả học tập của sinh viên bị giảm sút.

Tâm (2010) nghiên cứu “Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh”. Thông qua kiểm định thang đo và kiểm định mô hình lý thuyết cấu trúc trên cơ sở dữ liệu 962 sinh viên tại Trường, nghiên cứu cho thấy rằng có mối tương quan tỷ lệ thuận giữa tính kiên định trong học tập, ấn tượng về trường học, phương pháp học tập với kết quả học tập của sinh viên và không có mối tương quan tỷ lệ thuận giữa động cơ học tập, cạnh tranh học tập với kết quả học tập của sinh viên.

Nhiều nghiên cứu ở nước ngoài cũng quan tâm đến chủ đề kết quả học tập của sinh viên. Nghiên cứu của Bratti và Staffolani (2002) đã giới thiệu mô hình lý thuyết đơn giản mà sinh viên quyết định phân bổ thời gian tối ưu cho các hoạt động như tham dự lớp học, tự học và giải trí. Với một vài giả định cụ thể, nghiên cứu tìm ra mối tương quan thuận chiều giữa việc tham gia trên lớp học, thời gian tự học cho các môn và những ảnh hưởng thuận chiều của chúng đến kết quả học tập của sinh viên.

Hơn thế nữa, Dolton và *ctv.* (2001) dùng dữ liệu trường Đại học Malaga được điều tra 1999 từ 3722 quan sát sinh viên ở 40 ngành khác nhau. Nghiên cứu cho thấy rằng bài giảng trên lớp có hiệu quả gấp 4 lần tự học theo mô hình hồi quy tuyến tính trong khi mô hình Cobb-Douglas sự co giãn của kết quả khi tham dự lớp học cao gấp 2 lần thời gian tự học (trung bình 0,02 và 0,02 tương ứng). Hơn nữa, Chan và *ctv.* (1997) dùng dữ liệu sinh viên ở hai chuyên ngành của môn học Nguyên lý Tài chính ở Trung Đông, khu vực và đại học vùng (71 quan sát). Kết quả tìm ra có mối tương

quan thuận có ý nghĩa giữa sự tham gia lớp học và kết quả học tập của sinh viên ở mô hình Tobit.

Các nghiên cứu ở trên đánh giá mối quan hệ giữa các nhân tố xem xét (thuộc tính của sinh viên, người học; thuộc tính của giảng viên; các đặc điểm cơ sở vật chất hạ tầng của cơ sở đào tạo,...) đến với kết quả học tập của sinh viên, học viên. Mức độ tác động và xu hướng ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả học tập chưa được chỉ ra rõ ràng bằng những công cụ thống kê định lượng. Bài viết này, trên cơ sở tiếp nối những nghiên cứu trước, dùng công cụ thống kê định lượng để đánh giá có hay không có sự ảnh hưởng của yếu tố “đi làm thêm” lên kết quả học tập của sinh viên các khoa trong Trường Đại học Cần Thơ. Chi tiết hơn, phương pháp so sánh điểm số xu hướng sẽ cho thấy mức độ và xu hướng tác động của nhân tố lên kết quả học tập như thế nào? Sự khác biệt về kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm và sinh viên không đi làm thêm cũng được thảo luận cụ thể.

2.5 Phương pháp nghiên cứu

2.5.1 Phương pháp thu thập số liệu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ hai nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Sở Lao động Thương binh và Xã hội, các khoa trong trường Đại học/Viện nghiên cứu. Dữ liệu sơ cấp được thu thập trực tiếp từ sinh viên các khoa trong Trường Đại học Cần Thơ thông qua phương pháp phỏng vấn ngẫu nhiên phân tầng. Cỡ mẫu được xác định như sau:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 V}{MOE^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu; Độ biến động dữ liệu: $V = p.(1-p)$; Độ tin cậy (α); Tỷ lệ sai số (MOE). Trong thực tế nhà nghiên cứu thường sử dụng độ tin cậy 95% (hay $\alpha = 5\%$, $Z_{2.5\%} = -1,96$), và sai số cho phép là 5%. Vậy, với giá trị $p = 0,5$ ta có cỡ mẫu n tối đa được xác định như sau: $n = (-1,96)^2.(0,25)/(0,05)^2 = 384$. Do tổng thể nghiên cứu khá lớn nên tác giả chọn cỡ mẫu 400 để tăng tính đại diện.

2.5.2 Phương pháp phân tích

Bên cạnh công cụ thống kê mô tả, bài viết sử dụng mô hình probit và mô hình điểm số xu hướng để xác định các nhân tố ảnh hưởng lên quyết định đi làm thêm và ảnh hưởng của làm thêm lên kết quả học tập của sinh viên ở khoa trong Trường Đại

học Cần Thơ. Mô hình cụ thể như sau:

Mô hình probit có dạng:

$$Y = \alpha_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7$$

Trong đó: $_Y$ (biến phụ thuộc): đo lường hai khả năng là đi làm thêm (1) và không đi làm thêm (0); X_j : là các biến độc lập

Mô hình điểm số xu hướng (Propensity score matching) được giới thiệu bởi Rosenbaum and Rubin (1983, pp. 41-50), số điểm xu hướng được sử dụng để cung cấp một phương pháp khác để ước tính tác dụng chương trình khi việc thiết kế chương trình không phải là ngẫu nhiên nhưng có thể được giả định là không bối rối (un-confounded). Phương pháp này đã được áp dụng trong nhiều lĩnh vực (Heckman *et al.*, 1998, pp. 261-294, Dehejia and Wahba, 1999, pp. 1053-1062, Moser, 2005, Smith and Todd, 2005, pp. 305-353). Thông thường một hàm logit hoặc probit được sử dụng cho mục đích này, cho rằng chương trình là thường có hai giá trị (tức là $D = 1$ cho việc tham gia chương trình và $D = 0$ cho các đơn vị kiểm soát) như sau:

$$P(x) = \text{Prob}(X_i|D_i=1, p(X_i)=p) = \text{Prob}(X_i|D_i=0, p(X_i)=p) = \text{Prob}(X_i|p) \tag{1}$$

Tác động tham gia trung bình (ATT) được xác định như tác động của sự tham gia trung bình cho một tập hợp mẫu nhỏ với các giá trị của biến số giả định tham gia. Nó được ước lượng bằng cách lấy sự khác biệt trung bình giữa nhóm tham gia và nhóm kiểm soát trong mẫu quan sát được so sánh thông qua điểm số xu hướng. Tác động ATT được ước lượng bằng trọng số ước lượng nhóm mẫu nhỏ. Tác động ATT được tính như sau (Becker and Ichino, 2002, pp. 358-377):

$$ATT = E\{Y_{1i} - Y_{0i}|D_i=1\} \tag{2}$$

$$ATT = E[E\{Y_{1i} - Y_{0i}|D_i=1, p(X_i)\}] \tag{3}$$

$$ATT = E[E\{Y_{1i}|D_i=1, p(X_i)\} - E\{Y_{0i}|D_i=0, p(X_i)\}|D_i=1] \tag{4}$$

Trong đó, ATT là trung bình của đối tượng tham gia; Y_{1i} và Y_{0i} là kết quả tiềm năng trong hai tình huống người có đi làm thêm và người không có đi làm thêm tương ứng; $p(X_i)|D_i=1$ là điểm số xu hướng của sinh viên có đi làm thêm, với các thuộc tính X_i . Nhiều công cụ so sánh được sử dụng (Caliendo and Kopeinig, 2005). Chương này sử dụng cách tiếp cận so sánh phân tầng (Stratification matching) và so sánh Kernel (Kernel matching).

2.5.3 Tiếp cận so sánh phân tầng (Stratification matching approach - SM)

Quy trình phân tầng dựa trên cùng cách tiếp cận trong ước lượng điểm số xu hướng ở đó, trong mỗi một khoảng, các đơn vị tham gia và kiểm soát có cùng điểm số xu hướng (Dehejia and Wahba, 1999, pp. 1053-1062). Người ta khuyến nên dùng cùng một nhóm trong đó chức năng cân bằng được kiểm tra. Trong mỗi khoảng, sự khác biệt kết quả trung bình của quan sát tham gia và kiểm soát được tính toán như sau (Dehejia and Wahba, 1999, pp. 1053-1062).

$$T_q^S = \frac{\sum_{i \in I(q)} Y_i^T}{N_q^T} - \frac{\sum_{j \in I(q)} Y_j^C}{N_q^C} \quad (5)$$

Trong đó: $I(q)$ là tập hợp các đơn vị trong nhóm q được lựa chọn tự động từ thủ tục ước lượng điểm số xu hướng; Y_i^T và Y_j^C là các giá trị kết quả của quan sát tham gia và điều khiển tương ứng; N_q^T ,

$$ATT = \frac{1}{N_1} \sum_{i \in I_1} \left\{ Y_i - \sum_{j \in I_0} \frac{K \left[(P(x_j) - P(x_i)) / h \right]}{K \left[(P(x_j) - P(x_i)) / h \right]} Y_j \right\} \quad (7)$$

Trong đó Y_i và Y_j là kết quả của hộ có tham gia và hộ không tham gia tương ứng; $K(\cdot)$ là hàm số Kernel; h là độ rộng của ước lượng; I_1 là mẫu của các trường hợp tham gia và I_0 là mẫu của trường hợp không tham gia; $P(\cdot)$ là xác suất của các trường hợp tham gia và không tham gia.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Cơ cấu sinh viên trong mẫu phỏng vấn theo giới tính

Trong 400 sinh viên Trường Đại học Cần Thơ đã điều tra, có 172 sinh viên nam chiếm tỷ lệ 43%, 228 sinh viên nữ chiếm tỷ lệ 57%. Mặc dù có sự chênh lệch tỷ lệ giữa sinh viên nam và nữ nhưng mức độ chênh lệch không cao nên không ảnh hưởng nhiều đến kết quả nghiên cứu.

3.2 Cơ cấu sinh viên trong mẫu phỏng vấn theo khoa

Với cách chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo khoa, chọn 3 khoa có số sinh viên chiếm tỷ lệ cao là khoa Kinh tế, Sư phạm và Công nghệ chia thành nhóm thứ 1 vì những sinh viên của những khoa này có nhiều đặc điểm tương đồng với nhau đối với quyết định đi làm thêm và các khoa còn lại chia thành nhóm thứ 2. Số mẫu được chọn cũng dựa trên cơ cấu sinh viên các khoa trong trường, 03 khoa được nêu ở trên có số lượng sinh viên đồng

N_q^C là số các đơn vị tham gia và kiểm soát trong nhóm q tương ứng. Tổng số nhóm là Q .

Cuối cùng, trung bình ATT có được như là trung bình của sự khác biệt cho từng nhóm với trọng số của mỗi nhóm chia cho tỷ lệ nhóm tham gia như sau (Dehejia and Wahba, 1999, pp. 1053-1062).

$$T^S = \sum_{q=1}^Q T_q^S \frac{\sum_{i \in I(q)} D_i}{\sum_{\forall i} D_i} \quad (6)$$

2.5.4 Tiếp cận so sánh Kernel (Kernel matching approach - KM)

Trong phương pháp so sánh Kernel, tất cả các trường hợp tham gia được so sánh với trọng số trung bình của tất cả nhóm kiểm soát sử dụng trọng số là tỷ lệ nghịch đảo khoảng cách giữa điểm số xu hướng của quan sát tham gia và quan sát kiểm soát. Trung bình ATT được tính toán như sau (Heckman et al., 1997, pp. 1017-1098).

hơn những khoa còn lại. Bên cạnh đó, tần suất của sinh viên được thể hiện rõ trong Bảng 1. Nhóm thứ 1 phỏng vấn 204 sinh viên chiếm tỷ lệ cao nhất là 51%, nhóm thứ 2 phỏng vấn 196 sinh viên chiếm tỷ lệ 49%.

Bảng 1: Cơ cấu sinh viên trong mẫu phỏng vấn theo Khoa

Khoa	Tần số	Tỷ trọng (%)
Kinh tế & QTKD	74	18,5
Sư phạm	60	15,0
Công nghệ	70	17,5
Khác	196	49,0
Tổng	400	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

3.3 Cơ cấu sinh viên trong mẫu phỏng vấn theo khóa học

Để có được cái nhìn tổng quan về sinh viên được phỏng vấn, Bảng 2 thể hiện cơ cấu sinh viên trong mẫu phỏng vấn theo khóa học.

Kết quả phân tích ở Bảng 2 cho thấy tỷ lệ sinh viên khóa 38, khóa 39 và khóa 40 tương đối đồng đều và chiếm tỷ trọng cao với tỷ trọng lần lượt là 31,3%; 28,5%; 25%. Trong khi đó, tỷ lệ sinh viên khóa 37 và khóa 37 trở về trước chiếm tỷ trọng khá thấp với tỷ lệ là 13,3% và 2%.

Bảng 2: Cơ cấu sinh viên trong mẫu phỏng vấn theo khóa học

Khóa học	Tần số	Tỷ trọng (%)
Khóa 40	100	25,0
Khóa 39	114	28,5
Khóa 38	125	31,3
Khóa 37	53	13,3
Khóa 37 trở về trước	8	2,0
Tổng	400	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

3.4 Thực trạng đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ

Bảng 3 thể hiện số lượng sinh viên có hoặc không tham gia công việc đi làm thêm.

Trong tổng số mẫu điều tra thì có 50,3% sinh viên trả lời là có đi làm thêm trong thời gian học

Bảng 4: Nguyên nhân sinh viên không đi làm thêm

Nguyên nhân	Tần số	Tỷ trọng (%)
Không có thời gian	63	25
Gia đình phản đối	71	28,3
Không muốn ảnh hưởng đến kết quả học tập	93	30,1
Khác	24	9,6
Tổng	251	100

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

Kết quả thống kê cho thấy sinh viên không đi làm thêm với nhiều lý do khác nhau nhưng đa số vì gia đình không cho phép, không có thời gian hoặc không muốn ảnh hưởng đến kết quả học tập. Trong đó, nguyên nhân được lựa chọn nhiều nhất với 46,7% là sợ ảnh hưởng đến kết quả học tập.

3.5 Công việc làm thêm của sinh viên

Bảng 5 thể hiện thứ tự công việc làm thêm mà sinh viên Đại học Cần Thơ ưa thích. Sinh viên lựa chọn công việc được ưa thích nhất (làm nhân viên phục vụ) chiếm tỷ trọng nhiều nhất, 40,2%, công

Bảng 5: Công việc làm thêm của sinh viên

Việc làm	Tần số	Tỷ trọng (%)
Công việc được lựa chọn nhiều (Nhân viên phục vụ)	123	40,2
Công việc được lựa chọn ở mức trung bình (Phát tờ rơi, catalog, gia sư, nhân viên bán hàng)	35	11,4 - 15
Công việc ít được lựa chọn (Làm MC, PG, PB cho các hoạt động Promotion của doanh nghiệp,...)	12	<10%

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

3.6 Tiền công (thù lao) đi làm thêm

Bảng 6 thể hiện tiền công (thù lao) mà sinh viên nhận được. Số sinh viên nhận được tiền công (thù lao) ở mức < 1 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ

tập ở trường. Điều này cũng dễ hiểu vì ngày nay sinh viên rất năng động, họ muốn học hỏi thêm kinh nghiệm mà lại còn có thể tạo ra thu nhập để giúp đỡ gia đình.

Bảng 3: Thực trạng đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ

Thực trạng	Tần số	Tỷ trọng (%)
Có	201	50,3
Không	199	49,8
Tổng	400	100

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

Bên cạnh việc làm thêm, phần lớn sinh viên không tham gia công việc làm thêm cần được quan tâm. Nguyên nhân sinh viên không tham gia đi làm thêm được thể hiện ở Bảng 4.

việc được lựa chọn ở mức trung bình dao động từ 10-15% sinh viên được quan sát (các công việc đó là gia sư (15%), nhân viên bán hàng (13,4%) và phát tờ rơi, catalog (11,4%). Bên cạnh đó, có một số công việc ít được các bạn sinh viên lựa chọn chiếm tỷ trọng dưới 10% quan sát chẳng hạn như tự kinh doanh (6,9%), làm MC, PG, PB cho các hoạt động Promotion của doanh nghiệp (3,9%), cộng tác viên nghiên cứu thị trường (2,6%) và các công việc khác (6,6%) như giữ xe, bảo vệ, quản trò chơi.

cao nhất là 57,2%. Điều này cho thấy, phần lớn các sinh viên được khảo sát đi làm thêm có phần thù lao tương đối thấp. Thù lao này có thể đáp ứng được một phần nhu cầu chi tiêu của sinh viên, chẳng hạn như: ăn sáng, mua dụng cụ học tập,... Số

tiền công (thù lao) từ 1-3 triệu chiếm tỷ lệ tương đối cao là 38,3%. Bên cạnh đó, chỉ một số ít sinh viên nhận được số tiền công (thù lao) cao > 5 triệu đồng/tháng vì những công việc này cần có nhiều kinh nghiệm và mất nhiều thời gian. Kết quả này cho thấy phần lớn công việc làm thêm của sinh viên cho thù lao khá thấp (chiếm trên 90% sinh viên được quan sát). Nó phản ánh đúng nhu cầu của người sử dụng lao động dựa trên trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc của lao động được sử dụng.

Bảng 6: Tiền công (thù lao) đi làm thêm của sinh viên

Tiền công (thù lao)	Tần số	Tỷ lệ (%)
<1 triệu/tháng	115	57,2
1-3 triệu/tháng	77	38,3
3-5 triệu/tháng	5	2,5
> 5 triệu/tháng	4	2,0
Tổng	201	100

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

4 TIẾP CẬN VIỆC ĐI LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

4.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ

Dựa trên mô hình và dữ liệu phân tích, Bảng 7

Bảng 7: Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên

	Hệ số hồi quy	Tác động biên (dy/dx)	Mức ý nghĩa
Giới tính	0,201	0,154	0,193
Khoa	0,215	0,153	0,160
Năm đang học	0,845	0,153	0,000
Nơi cư trú	-0,169	0,160	0,290
Thu nhập	-0,224	0,106	0,035
Chi tiêu	-0,999	0,191	0,000
Thời gian rảnh	0,553	0,165	0,001
Kinh nghiệm-kỹ năng sống	1,579	0,355	0,000
Kết quả học tập	0,430	0,118	0,000
Hằng số	-2,239	-	0,000
Số quan sát:			400
Giá trị kiểm định chi bình phương:			0,0000
Hệ số xác định R ² :			0,3203

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015

4.2 Ảnh hưởng của đi làm thêm lên kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ

Để đánh giá việc có hay không ảnh hưởng của

thể hiện kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ.

Kết quả cho thấy quyết định đi làm thêm của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ phụ thuộc vào 6 yếu tố: năm đang học, thu nhập, chi tiêu, thời gian rảnh, kinh nghiệm-kỹ năng sống và kết quả học tập. Trong đó, năm đang học, chi tiêu, thời gian rảnh, kinh nghiệm-kỹ năng sống và kết quả học tập ảnh hưởng mạnh đến quyết định đi làm thêm của sinh viên. Nghiên cứu này cũng phát hiện một số yếu tố giống như những nghiên cứu đã thực hiện trước đây. Thời gian rảnh rỗi của sinh viên càng nhiều sẽ tác động tích cực đến kết quả học tập của chính sinh viên đó. Kết quả này ủng hộ cho nghiên cứu của Doudeijns (1998). Kinh nghiệm-kỹ năng sống: với mức ý nghĩa 1%, hệ số ước lượng dương nên biến kinh nghiệm-kỹ năng sống có tác động cùng chiều với quyết định đi làm thêm của sinh viên. Đúng như kỳ vọng ban đầu, những sinh viên cần học hỏi kinh nghiệm-kỹ năng sống thì đi làm thêm nhiều hơn vì những nhà tuyển dụng hiện nay không chỉ yêu cầu sinh viên phải có năng lực học tập tốt mà còn đòi hỏi sinh viên phải năng động, sáng tạo và có nhiều kinh nghiệm sống để làm việc tốt. Kết quả nghiên cứu này ủng hộ cho nghiên cứu của Ý (2012) và Duyên và Nhi (2009).

làm thêm lên kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ, một số kiểm định theo mô hình điểm số xu hướng được thực hiện.

Bảng 8: Kết quả nhận được từ kiểm định Kernel

Biến	Phương Pháp	Không làm thêm	Có làm thêm	Khác biệt	T-stat
Kết quả học tập	Không PP	2,82587065	2,5879397	0,667710384	3,57
	ATT	2,82587065	2,73390663	0,124515729	0,74

Từ kết quả mô hình cho thấy với T-stat = 0,74 < 2. Ta có thể bác bỏ giả thuyết H₀, chấp nhận rằng có sự khác biệt giữa sinh viên đi làm và không đi làm thêm. Sự chênh lệch về điểm số có thể cho ta

nhận định trên với những sinh viên làm thêm thì mô hình cho rằng kết quả học tập trung bình sẽ là 2,825 và đối với các sinh viên không đi làm thêm sẽ là 2,733. Độ lệch là 0,092.

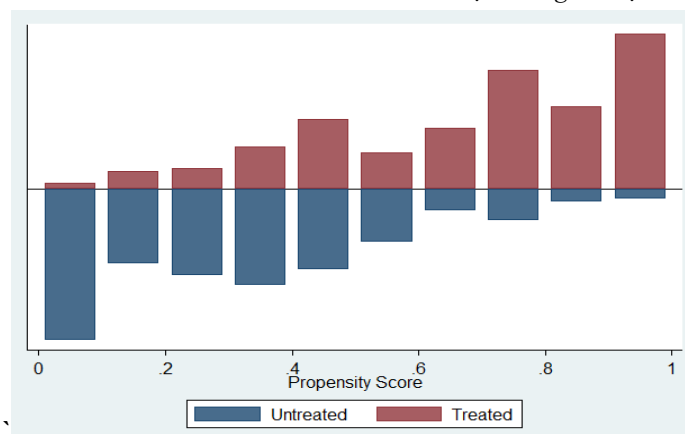
Bảng 9: Kết quả nhận được từ kiểm định ATE

Biến	Phương Pháp	Không làm thêm	Có làm thêm	Khác biệt	T-stat
Kết quả học tập	Không có phương pháp	2,82587065	2,5879397	0,237930948	3,57
	ATT	2,5879397	3	-0,174129353	-

Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt trong trung bình điểm số giữa các sinh viên không

đi làm thêm, đi làm thêm và kết quả cũng cho ta chung nhận định như mô hình Kernel Matching.

Kiểm định bằng đồ thị



Hình 1: Sự khác biệt giữa trung bình kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm và không đi làm thêm

Từ hình ảnh của đồ thị có thể nhận xét là có sự biến động giữa kết quả học tập của sinh viên có và không đi làm thêm, qua đó cho thấy cùng có thêm các nhận định phía trên của nghiên cứu.

Mô hình so sánh kết quả học tập trung bình của sinh viên đi làm thêm và không đi làm thêm với mô hình kiểm định xu hướng theo phương pháp ATT* cho thấy kết quả học tập giữa sinh viên có làm thêm và không làm thêm là có sự khác biệt.

Kết quả từ phân tích điểm xu hướng (PSM) cho phần lớn sinh viên đi làm thêm dẫn đến kết quả của họ bị ảnh hưởng. Đây là một tín hiệu không tốt cho sinh viên làm thêm, vì các bạn sinh viên Trường

Đại học Cần Thơ đi làm thêm nhưng chưa phân bổ thời gian hợp lý cho việc làm thêm và đi học. Ưu điểm của đi làm thêm cũng được thảo luận ở trên, sinh viên đi làm thêm sẽ tích lũy được kinh nghiệm thực tế, vừa có thu nhập trong thời gian rảnh rỗi. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy được mối quan hệ giữa sinh viên có đi làm thêm hay không đến kết quả học tập của sinh viên đó. Mối quan hệ này nói lên rằng, sinh viên có đi làm thêm thì ít nhiều kết quả học tập cũng sẽ giảm sút so với kết quả học tập của sinh viên không có đi làm thêm. Kết quả này ủng hộ cho các nghiên cứu trước như Ngân (2012), Tâm (2010), Bratti và Staffolani (2002), Dolton và *ctv.* (2001) và Chan và *ctv.* (1997).

Bảng 10: So sánh kết quả học tập của sinh viên đi làm và không đi làm thêm

Biến	Phương Pháp	Không làm thêm	Có làm thêm	Khác biệt	T-stat
Kết quả học tập	Không có phương pháp	2,82587065	2,5879397	0,237930948	3,57
	ATT	2,82587065	2,74626866	0,7960199	0,58

4.3 Một số đề xuất nhằm nâng cao kết quả học tập cho sinh viên đi làm thêm

Bên cạnh những giải pháp để nâng cao kết quả học tập dành chung cho sinh viên thì sinh viên tham gia làm thêm cũng phải quan tâm đến những vấn đề sau. Kết quả nghiên cứu ở trên cho thấy quyết định tham gia làm thêm chịu tác động bởi nhiều yếu tố: tình hình thu nhập, chi tiêu, kỹ năng, kinh nghiệm, thời gian rảnh và kết quả học tập của sinh viên. Sinh viên thuộc nhóm này có thể tham gia vào việc đi làm thêm khi các nhân tố ở trên được cân nhắc hợp lý và có kế hoạch cụ thể. Bên cạnh đó, kết quả học tập của nhóm sinh viên có việc làm thêm có thể cải thiện khi kế hoạch học tập và làm thêm được cân nhắc một cách tối ưu. Thứ nhất, sinh viên đi làm thêm cần sắp xếp thời gian hợp lý, tranh thủ đi làm thêm vào những lúc ngoài giờ lên lớp. Việc làm này sẽ giúp cho sinh viên chủ động hơn trong quá trình học tập và rèn luyện cũng như công việc làm thêm. Thứ hai, sinh viên cần xem xét và đổi mới phương pháp học tập để nâng cao năng lực tự học theo hướng nghiên cứu. Đổi mới theo hướng này sẽ giúp sinh viên hoàn toàn chủ động và tự nâng cao năng lực tự học tập theo hướng tích cực hơn và chủ động hơn trong quá trình học tập. Có thể thời gian đi làm thêm chiếm phần lớn trong quỹ thời gian chung, sinh viên có thể dùng phương pháp học tập mới có thể tiếp cận và nắm được kiến thức với thời gian ít hơn. Thứ ba, việc mở rộng khả năng học tập theo hướng tăng cường tham khảo nhiều nguồn tài liệu và trao đổi với bạn bè để hiểu bài sâu hơn.

5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

5.1 Kết luận

Qua quá trình phân tích quyết định của sinh viên đi làm thêm và sự tác động của chúng đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ, ta có thể đưa ra kết luận rằng: Phần lớn sinh viên của trường đều có tham gia vào các công việc làm thêm. Công việc sinh viên thường tham gia vào nhiều nhất đó là làm tiếp tân. Tăng thêm khoản thu nhập để trang trải chi phí sinh hoạt và tích góp kinh nghiệm từ thực tế, giúp ích cho công việc sau này là phần đánh giá tác động của việc đi làm thêm. Kết quả nghiên cứu này cho thấy các nhân tố có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên như môi trường bên ngoài/xã hội, năng lực học tập, thời gian học tập. Tuy nhiên, việc tham gia làm thêm chưa cho thấy có ảnh hưởng nhiều đến kết quả học tập của sinh viên và đó là tác động tương hỗ với kết quả học tập.

5.2 Đề xuất

5.2.1 Đối với nhà trường

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố "thời gian rảnh" của sinh viên ảnh hưởng đến quyết định chọn việc làm thêm cũng như tác động ít nhiều đến kết quả học tập của sinh viên. Việc tạo thời gian và lịch học phù hợp nhất cho sinh viên có thể phát huy được tác dụng của việc đi làm thêm. Nhà Trường cần tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò tư vấn và giúp đỡ sinh viên có được lịch học tập và làm việc chủ động nhất. Phòng đào tạo Trường có thể cho phép sinh viên chủ động đăng ký lịch học vào thời gian phù hợp nhất với mong muốn của họ. Việc hỗ trợ có ý nghĩa rất lớn trong quá trình xây dựng kế hoạch học tập hợp lý cho sinh viên để họ chủ động hơn trong việc học và việc làm thêm.

Thứ hai, nguồn tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất của nhà trường phục vụ cho việc học tập của sinh viên cũng được đánh giá là có ảnh hưởng quan trọng đến kết quả học tập, đặc biệt đối với những ngành học đòi hỏi phải thực hành nhiều. Củng cố và mở rộng các danh mục tài liệu, sách tham khảo và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ cho việc học và tự học của sinh viên đạt hiệu quả. Để nâng cao chất lượng nguồn tài liệu tham khảo, Trung tâm Học liệu Trường nên tranh thủ các nguồn viện trợ sách và tài liệu, hợp tác với một số Trung tâm thông tin, Thư viện các trường đại học trong và ngoài nước để tranh thủ nguồn tài liệu trực tuyến. Bên cạnh đó, các dữ liệu từ tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước cũng cần được quan tâm và liên kết để có thể chia sẻ cho sinh viên và học viên các khoa trong Trường. Ngoài ra, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập của sinh viên. Nâng cấp và cải tiến các trang thiết bị theo hướng ngày càng hiện đại hơn để phục vụ tốt và tốt hơn cho sinh viên và giảng viên. Phòng Quản trị thiết bị thường xuyên kiểm tra cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm đánh giá hiện trạng và sửa chữa để đáp ứng một cách kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên.

5.2.2 Đối với các tổ chức Đoàn/Hội sinh viên

Nghiên cứu cho thấy các biến số như thu nhập, chi tiêu và kỹ năng – kinh nghiệm ảnh hưởng đến quyết định chọn việc làm thêm và ảnh hưởng ít nhiều đến kết quả học tập của sinh viên các khoa trong Trường Đại học Cần Thơ. Điều này nói lên rằng việc giảm gánh nặng về thu nhập và chi tiêu cũng như kinh nghiệm và kỹ năng của sinh viên là bài toán cần được giải quyết và xem xét. Với vai trò là tổ chức tư vấn và hỗ trợ cho sinh viên, Đoàn

Thanh niên Trường cũng có vị trí rất quan trọng trong việc định hướng và hỗ trợ cho sinh viên trên nhiều khía cạnh. Thứ nhất, Đoàn Trường có thể hỗ trợ nhiều hơn cho sinh viên trong việc tăng cường hơn vai trò là cầu nối giữa sinh viên và các mạnh thường quân, lãnh đạo địa phương các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và các tổ chức kinh tế nhằm tranh thủ các nguồn học bổng hỗ trợ và tài trợ cũng như thu thập thông tin thị trường lao động cho sinh viên. Giải quyết được vấn đề lớn này, sinh viên có thể có được nguồn tài chính hỗ trợ, có thể không phải đi làm thêm và có thể nâng cao hơn nữa kết quả học tập và rèn luyện cho tương lai.

Thứ hai, kinh nghiệm và kỹ năng trong công việc có vai trò quan trọng trong việc đi làm thêm và có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập. Sự trợ giúp thường xuyên và liên tục của Đoàn Trường thông qua các câu lạc bộ kỹ năng và nghề nghiệp cũng là nguồn động lực lớn để sinh viên hoàn thiện dần kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết. Điều này có ý nghĩa rất lớn không chỉ khi sinh viên còn ngồi trên ghế nhà trường mà cả cho công việc tương lai.

5.2.3 Đối với các cơ quan/ doanh nghiệp

Về phía các cơ quan/ doanh nghiệp, nhằm giúp sinh viên có thể tiếp cận thực tế, các cơ quan doanh nghiệp có thể tạo cơ hội cho sinh viên đến tham quan, thực tập trong những thời gian hè, hoặc có thể tạo những cơ hội cho sinh viên có thể cộng tác với doanh nghiệp, trong những khoảng thời gian ngắn để sinh viên có thể hình dung phần nào về công việc trong tương lai của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bratti, M. and Staffolani, S. (2002), Student Time Allocation and Educational Production Functions, Conference paper at the XIV annual EALE conference.

Caliendo, M., Kopeinig, S., 2005. Some practical Guidance for the Implementation Propensity Score Matching, Discussion paper No.1588 of Forschungsinstitut zur Zukunft der Arbeit Institute for the Study of Labor, Bon Germany, May 2005.

Chan, L., Jegadeesh, N., Lakonishok, J., 1997. Momentum strategies. *Journal of Finance* 51, 1681-1713.

Cochran, W. G., Rubin, D. B., 1973. Controlling Bias in Observational Studies: A Review, *The Indian Journal of Statistic*. 35, 417-446.

Dalton, J.H., Elias, M.J and Wandersman, A. (2001) *Community Psychology: Linking Individuals and Communities*. Belmont, California: Wadsworth.

Dehejia, R., Wahba, S., 1999. Causal Effects in Non-experimental Studies: Reevaluating the Evaluation of Training Programs, *Journal of the American Statistical Association*. 98, 1053-1062.

Genre V., R. Gomez-Salvador, N. Leiner-Killinger and G. Mourre (2003) "Non-wage components in collective bargaining" in *Wage formation in Europe*. G. Fagan, J. Morgan, F. Mongelli editors. Edward Elgar.

Heckman, J. J., Ichimura, H., Smith, J., Todd, P., 1997. Characterization of Selection Bias Using Experimental Data, *Econometrica*. 66, 1017-1098.

Jaumotte, F. (2003), "Female labour force participation: past trends and main determinants in OECD countries", *Economics Department Working Paper*, no.376, OECD, Paris.

Moser, S. C., 2005. Impact assessment and policy response to sea level rise in three US states: An exploration of human dimension uncertainties, *Global Environmental Change*. 15.

Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Châu Thị Lệ Duyên và Hoàng Minh Trí (2013), Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật*: 26 (2013): 31-40.

Nguyễn Thị Như Ý, 2012. Khảo sát nhu cầu làm thêm của sinh viên. *Luận văn đại học*. Đại học Cần Thơ.

Rosenbaum, P. R., Rubin, D. B., 1983. The Central Role of the Propensity Score in Observational Studies for Causal Effects, *Biometrika*. 70, 41-50.

Smith, J. A., Todd, P. E., 2005. Does matching overcome LaLonde's critique of nonexperimental estimators?, *J. Econom.* 125, 305-353.

Trần Thị Ngọc Duyên và Cao Hào Thi, 2009. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc tại doanh nghiệp Nhà nước. *Tạp chí phát triển KH&CN*, tập 13, số Q1-2010.